

Số: 104 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 239B/CV/VDN.2023 ngày 31 tháng 7 năm 2023 và các Văn bản số: 104/VBGT.2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024; số 169/VDN.2024 ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng VIDONA về việc giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất gạch Porcelain, công suất 6.000.000 m²/năm” tại địa chỉ: Cụm công nghiệp (CCN) Vật liệu xây dựng Tân An, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 533/TTr-STNMT ngày 15 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng VIDONA, địa chỉ: Cụm công nghiệp Vật liệu xây dựng Tân An, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất gạch Porcelain, công suất 6.000.000 m²/năm” tại Cụm công nghiệp Vật liệu xây dựng Tân An, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch Porcelain, công suất 6.000.000 m²/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Vật liệu xây dựng Tân An, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp số 3602227109 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2010; đăng ký thay đổi lần

thứ 11, ngày 20 tháng 12 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư số 5503404364 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2020, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 13 tháng 01 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3602227109.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất gạch Porcelain.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 28.858,5 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất gạch Porcelain, công suất 6.000.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải vào môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng VIDONA:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng VIDONA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 10 năm 2024 đến ngày 28 tháng 10 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng VIDONA;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất được thu gom và xử lý, nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng với mục đích mục đích sản xuất không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở được chia thành 02 tuyến:

- Tuyến thải số 01: Hệ thống ống thoát nước thải từ khu nhà vệ sinh khu A về 04 bể tự hoại bố trí bên dưới nhà vệ sinh (tổng thể tích 65 m^3) làm bằng ống PVC chịu áp lực có đường kính là $\varnothing 90 \text{ mm}$, có độ dốc $i = 0,5\%$. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng đường ống HDPE chịu áp lực có đường kính là $\varnothing 32 \text{ mm}$, chiều dài 160 m để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi dẫn về bể chứa nước cấp công đoạn nghiền, sau đó được tuần hoàn lại cho công đoạn nghiền không xả thải ra môi trường.

- Tuyến thải số 02: Hệ thống ống thoát nước thải từ khu nhà vệ sinh khu B về 01 bể tự hoại bố trí bên dưới nhà vệ sinh (thể tích 20 m^3) làm bằng ống PVC chịu áp lực có đường kính là $\varnothing 90 \text{ mm}$, có độ dốc $i = 0,5\%$. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (đặt tại khu A) bằng đường ống HDPE chịu áp lực có đường kính là $\varnothing 32 \text{ mm}$, chiều dài 452 m băng qua đường N2 của cụm công nghiệp để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi dẫn về bể chứa nước cấp công đoạn nghiền, sau đó được tuần hoàn lại cho công đoạn nghiền không xả thải ra môi trường.

- Tuyến thải số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tráng men của dự án được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE có đường kính là $\varnothing 34 \text{ mm}$, chiều dài 40 m, ống HDPE có đường kính là $\varnothing 60 \text{ mm}$, chiều dài 85 m, ống inox có đường kính là $\varnothing 90 \text{ mm}$, chiều dài 32 m đưa về bể thu gom, sau đó tuần hoàn lại cho công đoạn tráng men.

- Tuyến thải số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn mài cạnh của dự án được thu gom bằng hệ thống mương xây gạch hỡ, bề rộng 0,4m, chiều sâu

dao động 0,2 - 0,5 m, chiều dài 125 m đưa về bể lắng, sau đó tuần hoàn lại cho công đoạn mài cạnh.

- Tuyến thải số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa than của dự án được thu gom về bể lắng bố trí bên dưới dàn rửa than, sau đó tuần hoàn lại cho hoạt động rửa than.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày: Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại) + nước thải từ nhà ăn (qua bể tách dầu) → Hồ thu gom → Bể lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → khử trùng (khử trùng trên đường ống) → Bể chứa nước sau xử lý → tuần hoàn lại cho mục đích sản xuất (công đoạn nghiền bi), không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

Quy trình công nghệ hệ thống thu hồi nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ công đoạn tráng men → Đường ống thu gom → Bể thu gom → Tuần hoàn cho công đoạn tráng men, không xả thải ra môi trường.

+ Dung tích thiết kế: 2,88 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn mài cạnh → Bể lắng (bố trí vách ngăn, chảy theo hình zig zag) → Tuần hoàn cho công đoạn mài cạnh, không xả thải ra môi trường.

+ Dung tích thiết kế: 1.350 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa than → Bể lắng → Tuần hoàn cho công đoạn rửa than, không xả thải ra môi trường.

+ Dung tích thiết kế: 240 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp xảy ra sự cố, nước thải trong hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ được bơm sang bể lắng sơ bộ và bể điều hòa để khắc phục sự cố, sau khi khắc

phục nước thải được đưa về hệ thống để xử lý trước khi tái sử dụng nước. Trường hợp, nước thải sinh hoạt vượt quá công suất của hệ thống xử lý thì sẽ báo cho toàn thể công nhân viên tại cơ sở dừng các hoạt động có phát sinh nước thải sinh hoạt để khắc phục sự cố.

2. Vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào của công trình xử lý nước thải: tại hố gom nước thải.

- Đầu ra của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: tại Bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, florua, Coliform.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Công ty không thực hiện lấy mẫu (theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải sinh hoạt); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi tái sử dụng cho công đoạn nghiền.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng, chống thấm và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Chịu trách nhiệm thu gom, xử lý và trách nhiệm về chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104/GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy phun.
- Nguồn số 02: Bụi tại công đoạn ép gạch.
- Nguồn số 03: Bụi tại công đoạn chuyển liệu vào silo chứa bột.
- Nguồn số 04: Bụi tại công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men chuyên 1.
- Nguồn số 05: Bụi tại công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men chuyên 2.
- Nguồn số 06: Khí phát sinh từ đầu lò sấy 5 tầng chuyên 1.
- Nguồn số 07: Khí phát sinh từ cuối lò sấy 5 tầng chuyên 1.
- Nguồn số 08: Khí phát sinh từ đầu lò sấy 5 tầng chuyên 2.
- Nguồn số 09: Khí phát sinh từ cuối lò sấy 5 tầng chuyên 2.
- Nguồn số 10: Khí phát sinh từ đầu lò nung thanh lăn chuyên 1.
- Nguồn số 11: Khí phát sinh từ nửa đầu lò nung thanh lăn chuyên 1.
- Nguồn số 12: Khí phát sinh từ nửa cuối lò nung thanh lăn chuyên 1.
- Nguồn số 13: Khí phát sinh từ cuối lò nung thanh lăn chuyên 1.
- Nguồn số 14: Khí phát sinh từ đầu lò nung thanh lăn chuyên 2.
- Nguồn số 15: Khí phát sinh từ nửa đầu lò nung thanh lăn chuyên 2.
- Nguồn số 16: Khí phát sinh từ nửa cuối lò nung thanh lăn chuyên 2.
- Nguồn số 17: Khí phát sinh từ cuối lò nung thanh lăn chuyên 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy phun nguồn số 01. Tọa độ (X: 11.042273; Y: 106.940618).
- Dòng khí thải số 02: Sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn ép gạch nguồn số 02. Tọa độ (X: 11.042494; Y: 106.940661).
- Dòng khí thải số 03: Sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn chuyển liệu vào silo chứa bột nguồn số 03. Tọa độ (X: 11.042282; Y: 106.940458).

- Dòng khí thải số 04: Sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men chuyển 1 nguồn số 04. Tọa độ (X:11.042861; Y: 106.941150).
- Dòng khí thải số 05: Sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men chuyển 2 nguồn số 05. Tọa độ (X:11.042856; Y: 106.941118).
- Dòng khí thải số 06: Sau hệ thống thoát khí phát sinh từ đầu lò sấy 5 tầng chuyển 1 nguồn số 06. Tọa độ (X: 11.042824; Y: 106.940911).
- Dòng khí thải số 07: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ cuối lò sấy 5 tầng chuyển 1 nguồn số 07. Tọa độ (X: 11.042925; Y: 106.941011).
- Dòng khí thải số 08: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ đầu lò sấy 5 tầng chuyển 2 nguồn số 08. Tọa độ (X:11.042886; Y: 106.940843).
- Dòng khí thải số 09: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ cuối lò sấy 5 tầng chuyển 2 nguồn số 09. Tọa độ (X:11.042980; Y: 106.940952).
- Dòng khí thải số 10: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ đầu lò nung chuyển 1 nguồn số 10. Tọa độ (X: 11.042125; Y: 106.939848).
- Dòng khí thải số 11: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ nửa đầu lò nung chuyển 1 nguồn số 11. Tọa độ (X: 11.042247; Y: 106.940004).
- Dòng khí thải số 12: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ nửa cuối lò nung chuyển 1 nguồn số 12. Tọa độ (X:11.042870; Y: 106.940603).
- Dòng khí thải số 13: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ cuối lò nung chuyển 1 nguồn số 13. Tọa độ (X:11.042920; Y: 106.940652).
- Dòng khí thải số 14: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ đầu lò nung chuyển 2 nguồn số 14. Tọa độ (X: 11.042167; Y: 106.939775).
- Dòng khí thải số 15: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ nửa đầu lò nung chuyển 2 nguồn số 15. Tọa độ (X: 11.042285; Y: 106.939932).
- Dòng khí thải số 16: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ nửa cuối lò nung chuyển 2 nguồn số 16. Tọa độ (X:11.042914; Y: 106.940530).
- Dòng khí thải số 17: Sau hệ thống thoát khí thải phát sinh từ cuối lò nung chuyển 2 nguồn số 17. Tọa độ (X:11.042962; Y: 106.940580).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04, 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng khí thải số 06 - 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 02; số 04; số 05; số 06; số 7; số 8; số 09; số 10; số 11; số 12; số 13; số 14; số 15; số 16; số 17: Liên tục (24 giờ).

- Dòng khí thải số 01; số 03: Không liên tục 08/24 giờ tùy theo kế hoạch sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Đối với bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
-	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1,0 và K _p = 0,8.			
II Dòng khí thải số 06, 07, 08, 09				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	CO	mg/Nm ³	800	
-	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1,0 và K _p = 0,8.			
III Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	CO	mg/Nm ³	800	
6	HF	mg/Nm ³	16	
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1,0 và K _p = 0,8.			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò than xích được gom qua 02 cyclon lọc tác nhân sấy bằng đường ống thép CT3 có đường kính Ø1.650 mm sau đó qua tháp sấy phun bằng đường ống thép CT3 có đường kính Ø300 mm, khí thải sau lò sấy phun được dẫn qua 01 cyclon lọc bụi bằng hệ thống đường ống thép CT3 có đường kính Ø200mm (gồm 06 ống) với tổng chiều dài khoảng 05m/ống, sau đó dòng khí được dẫn qua bể đập nước bằng đường ống thép CT3 có kích thước 0,3m x 0,3m với chiều dài 03 m; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø1.400 mm cao khoảng 36 m.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy ép gạch được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø100 mm, chiều dài khoảng 30 m; Ø120 mm, chiều dài khoảng 30 m vào ống Ø1.000 mm, chiều dài khoảng 20 m về hệ thống xử lý bụi túi vải công suất 35.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø500 mm cao khoảng 04 m.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn chuyển liệu vào silo chứa bột được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø90 mm vào đường ống Ø200 mm, chiều dài khoảng 8m vào ống Ø300 mm, chiều dài khoảng 08 m, sau đó dẫn qua ống Ø400 mm, chiều dài khoảng 20 m và vào ống Ø500 mm, chiều dài khoảng 05 m về hệ thống xử lý bụi túi vải công suất 12.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø300 mm cao khoảng 03 m.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men dây chuyền 1 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø300 mm, chiều dài khoảng 15 m về hệ thống xử lý bụi túi vải công suất 10.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø300 mm cao khoảng 03 m.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men dây chuyền 2 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø300mm, chiều dài khoảng 15,5m về hệ thống xử lý bụi túi vải công suất 10.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống phát thải Ø300mm cao khoảng 03 m.
- Nguồn số 06: Khí dư phát sinh từ đầu lò sấy 5 tầng chuyền 1 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø300mm chiều dài khoảng 20m, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø560 mm cao khoảng 19,5 m.
- Nguồn số 07: Khí dư phát sinh từ cuối lò sấy 5 tầng chuyền 1 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø300mm chiều dài khoảng 20m, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø560 mm cao khoảng 19,5 m.
- Nguồn số 08: Khí dư phát sinh từ đầu lò sấy 5 tầng chuyền 2 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø300mm chiều dài khoảng 20m, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø560 mm cao khoảng 18,7 m.
- Nguồn số 09: Khí dư phát sinh từ cuối lò sấy 5 tầng chuyền 2 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø300mm chiều dài khoảng 20 m, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø560 mm cao khoảng 18,7 m.

- Nguồn số 10: Khí dư phát sinh từ đầu lò nung thanh lăn chuyên 1 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø500mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø714mm cao khoảng 15,2 m.

- Nguồn số 11: Khí dư phát sinh từ nửa đầu lò nung thanh lăn chuyên 1 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø800mm chiều dài khoảng 14 m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø1.100mm cao khoảng 17,3 m.

- Nguồn số 12: Khí dư phát sinh từ nửa cuối lò nung thanh lăn chuyên 1, một phần được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø500mm, chiều dài khoảng 25m dẫn về lò sấy 5 tầng chuyên 1 để tận dụng nhiệt, phần còn lại thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø50000mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø714mm cao khoảng 20,3m.

- Nguồn số 13: Khí dư phát sinh từ cuối lò nung thanh lăn chuyên 1, một phần được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø500mm, chiều dài khoảng 20m, sau đó nối chung vào đường ống thu hồi nhiệt nửa cuối lò để dẫn về lò sấy 5 tầng chuyên 1, phần còn lại thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø800mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø1.200mm cao khoảng 18,2m.

- Nguồn số 14: Khí dư phát sinh từ đầu lò nung thanh lăn chuyên 2 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø500mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø714mm cao khoảng 15,2m.

- Nguồn số 15: Khí dư phát sinh từ nửa đầu lò nung thanh lăn chuyên 2 được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø800mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø1.100mm cao khoảng 17,3m.

- Nguồn số 16: Khí dư phát sinh từ nửa cuối lò nung thanh lăn chuyên 2, một phần được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø500mm, chiều dài khoảng 25m dẫn về lò sấy 5 tầng chuyên 2 để tận dụng nhiệt, phần còn lại thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø50000mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø714mm cao khoảng 20,3m.

- Nguồn số 17: Khí dư phát sinh từ cuối lò nung thanh lăn chuyên 2, một phần được thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø500mm, chiều dài khoảng 20m, sau đó nối chung vào đường ống thu hồi nhiệt nửa cuối lò nung để dẫn về lò sấy 5 tầng chuyên 2, phần còn lại thu gom bằng đường ống thép CT3 kích thước Ø800mm chiều dài khoảng 14m và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí Ø1.200mm cao khoảng 18,2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải từ than xích → Thiết bị lọc bụi khô (1 cyclon) → Tháp sấy phun → Thiết bị lọc bụi khô (1 cyclon) → Bể đập nước → Quạt hút → Ống khói → môi trường.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi phát sinh từ máy ép gạch → hệ thống ống thu gom bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường (bụi sau lọc được thu hồi lại cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, số lượng 300 túi.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi từ công đoạn chuyển liệu vào silo chứa bột → chụp hút và hệ thống ống thu gom bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường (bụi sau lọc được thu hồi lại cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, số lượng 100 túi.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 04, 05.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi từ công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men → chụp hút và hệ thống ống thu gom bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường (bụi sau lọc được thu hồi lại cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, số lượng 70 túi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh thiết bị lọc bụi túi vải.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ bụi ra môi trường, phải cho ngừng vận hành ngay lập tức các cụm thiết bị trên chuyền sản xuất tương ứng với thiết bị lọc bụi túi vải bị rò rỉ. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy phun công suất xử lý 26.000 m³/h.

- 01 hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép gạch công suất xử lý 35.000 m³/h.

- 01 hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chuyển liệu vào silo chứa bột công suất xử lý 12.000 m³/h.

- 02 hệ thống thu hồi bụi và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mài mặt và vệ sinh gạch trước khi qua công đoạn tráng men công suất xử lý 10.000 m³/h/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng VIDONA phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các cụm thiết bị xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104/GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực nghiền.
- Nguồn số 02: Từ khu vực sấy phun.
- Nguồn số 03: Từ khu vực ép gạch.
- Nguồn số 04: Từ khu vực trạm than hóa khí.
- Nguồn số 05: Từ khu vực mài cạnh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực nghiền; tọa độ: X: 11.042133; Y: 106.940131.
- Nguồn số 02: Khu vực sấy phun; tọa độ: X: 11.042373; Y: 106.940557.
- Nguồn số 03: Khu vực ép gạch; tọa độ: X: 11.042729; Y: 106.940744.
- Nguồn số 04: Khu vực trạm than hóa khí; tọa độ: X: 11.040826; Y: 106.940591.
- Nguồn số 05: Khu vực mài cạnh; tọa độ: X: 11.040197; Y: 106.939846.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 1.389,5 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	512	KS
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Hộp mực in thải)	Lỏng	08 02 04	270	KS
3	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	600	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	7,5	NH
TỔNG			-	1.389,5	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 29.435.500 kg/năm.

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (Kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Lượng bụi thu hồi từ các hệ thống xử lý bụi, từ vệ sinh nhà xưởng	543.000	06 02 04	TT
2	Cặn lắng phát sinh từ công đoạn mài	391.000	06 02 10	TT
3	Sản phẩm lỗi trước khi nung	20.702.000	06 02 03	TT
4	Cặn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy phun	382.000	06 02 05	TT
5	Sản phẩm không đạt yêu cầu, bị vỡ	6.301.000	06 02 07	TT
6	Thùng carton, bao nylon thải	3.000	18 01 05	TT-R
7	Bao bì nhựa thải	6.000	18 01 06	TT-R
8	Mạt sắt thải	220	-	-
9	Tro đáy (xỉ than) từ quá trình đốt than	1.101.300	04 02 06	TT

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (Kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
10	Tro bay	2.760	04 02 07	TT
11	Bùn từ bể tự hoại	2.210	-	-
12	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	1.050	12 06 12	TT
Tổng cộng		29.435.500	-	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	36,67
2	Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế	15,28
3	Chất thải sinh hoạt khác	9,17
Tổng cộng		61,12

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải công nghiệp không nguy hại: Được thu gom, lưu chứa tại khu vực dành cho chất thải không nguy hại với tổng diện tích 120m² (gồm 01 khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại có diện tích là 20 m² và 01 khu lưu giữ xỉ than, tro bay diện tích 100m² (bố trí trong nhà chứa than)), sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích loại 60 lít tại khu văn phòng và các phòng vệ sinh, loại 120 lít đặt trong khuôn viên khu vực nhà ăn và lưu chứa chất thải sinh hoạt. Hàng ngày nhân viên thu gom vào các thùng dung tích loại 240 lít tại khu chứa tập trung, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom tần suất 02 lần/tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và khay chứa để thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 104 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Tân An, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và

5/10/2024

Môi trường và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.